

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỒNG NAI
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



Số: 250320.076/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản lý và Ban Giám đốc
Quý Đầu tư Phát triển Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Quý Đầu tư Phát triển Đồng Nai được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Quý chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Quý theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quý đầu tư phát triển địa phương và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Quý có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quý. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Quý Đầu tư Phát triển Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho quỹ đầu tư phát triển địa phương Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Hà Văn Xuyên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3383-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100 A. TÀI SẢN		2.067.169.415.340	1.946.923.262.106
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	526.971.919.680	706.150.996.642
111 1. Tiền		24.971.919.680	4.150.996.642
112 2. Các khoản tương đương tiền		502.000.000.000	702.000.000.000
120 II. Các khoản đầu tư	4	1.523.370.140.562	1.223.389.230.091
122 1. Cho vay		1.453.109.033.122	1.153.128.122.651
122a a. Cho vay		1.469.129.364.771	1.165.238.505.705
122b b. Dự phòng rủi ro cho vay		(16.020.331.649)	(12.110.383.054)
123 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		70.261.107.440	70.261.107.440
123b b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.250.000.000	4.250.000.000
123c c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		66.011.107.440	66.011.107.440
130 III. Các khoản phải thu		14.458.351.058	15.045.096.058
131 1. Phải thu của khách hàng	5	14.335.296.000	14.942.041.000
131a a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay		9.252.230.000	9.859.106.000
131d d. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn		4.155.000	4.024.000
131e e. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác		5.078.911.000	5.078.911.000
136 2. Phải thu khác	6	123.055.058	103.055.058
150 V. Tài sản cố định		2.326.504.040	2.337.939.315
151 1. Tài sản cố định hữu hình	7	2.326.504.040	2.337.939.315
152 - Nguyên giá		6.196.013.758	5.893.913.758
153 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.869.509.718)	(3.555.974.443)
157 2. Tài sản cố định vô hình	8	-	-
158 - Nguyên giá		240.982.000	240.982.000
159 - Giá trị hao mòn lũy kế		(240.982.000)	(240.982.000)
180 VIII. Tài sản khác		42.500.000	-
183 1. Chi phí trả trước		42.500.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
200 B. NỢ PHẢI TRẢ		400.103.862.998	382.100.570.941
210 I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	9	130.000.000	-
214 1. Vốn nhận ủy thác ứng vốn		130.000.000	-
220 II. Các khoản phải trả		32.101.012.571	13.372.090.514
223 1. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	10	1.879.351.846	2.281.830.846
224 2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	11	659.217.184	196.870.543
225 3. Phải trả người lao động		1.216.000.000	1.174.000.000
229 4. Phải trả khác	12	27.567.539.112	8.966.275.788
232 5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		778.904.429	753.113.337
240 III. Vay và nợ thuê tài chính	13	367.872.850.427	368.728.480.427
242 1. Nợ vay		367.872.850.427	368.728.480.427
300 C. VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	1.667.065.552.342	1.564.822.691.165
310 I. Vốn chủ sở hữu		1.667.065.552.342	1.564.822.691.165
311 1. Vốn góp của chủ sở hữu		683.933.510.122	683.933.510.122
312 2. Vốn khác của chủ sở hữu		16.457.162.461	16.457.162.461
314 3. Quỹ đầu tư phát triển		770.424.541.510	685.670.978.020
315 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		91.895.477.072	82.243.747.795
316 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		104.354.861.177	96.517.292.767
316b - LNST chưa phân phối năm nay		104.354.861.177	96.517.292.767
330 Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		2.067.169.415.340	1.946.923.262.106

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Khả Phương Thu

Kế toán trưởng



Lê Thị Quỳnh Thu

Giám đốc



Phan Trọng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Thu nhập lãi thuần	16	108.380.777.253	91.984.895.601
02	1.1. Doanh thu thuần lãi cho vay		124.564.602.575	108.628.022.923
03	1.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay		16.183.825.322	16.643.127.322
07	2. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	17	1.304.953.921	1.088.631.542
08	2.1. Doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ		1.312.706.218	1.326.642.758
09	2.2. Chi phí hoạt động dịch vụ		7.752.297	238.011.216
10	3. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18	18.451.514.000	16.927.262.000
11	3.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.451.514.000	16.927.262.000
16	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	19.396.003.596	17.472.804.260
17	5. Thu nhập thuần khác	20	871.358.375	1.110.460.644
18	5.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác		871.358.375	1.175.754.283
19	5.2. Chi phí khác		-	65.293.639
20	6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay		109.612.599.953	93.638.445.527
30	7. Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho	21	3.909.948.595	(4.758.251.180)
40	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		105.702.651.358	98.396.696.707
50	9. Chi phí thuế TNDN	22	1.347.790.181	1.879.403.940
51	9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.347.790.181	1.879.403.940
60	10. Lợi nhuận sau thuế TNDN		104.354.861.177	96.517.292.767

Người lập biểu


Nguyễn Khả Phương Thu

Kế toán trưởng


Lê Thị Quỳnh Thu

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Phan Trọng Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
02	1. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(4.454.866.671)	(3.546.335.742)
03	2. Tiền thu từ các khoản phí		1.437.761.000	2.173.023.000
04	3. Tiền chi cho vay		(498.729.752.360)	(359.402.884.368)
05	4. Tiền thu hồi gốc cho vay		194.838.893.294	176.662.881.149
06	5. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi		125.171.478.575	109.525.270.104
07	6. Tiền thu từ đi vay		3.036.000	6.024.777.336
08	7. Tiền trả nợ gốc vay		(858.666.000)	(53.778.307.564)
09	8. Tiền lãi vay đã trả		(16.586.304.322)	(16.820.603.322)
14	9. Chênh lệch tiền thu, chi nhận ủy thác ứng vốn		130.000.000	(550.000.000)
16	10. Tiền chi trả cho người lao động		(11.216.126.122)	(10.131.592.254)
17	11. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		558.000.000	852.469.518
18	12. Thuế TNDN đã nộp		(1.039.600.125)	(1.847.672.034)
19	13. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.394.052.392	8.830.652.004
20	14. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.764.196.623)	(12.179.524.553)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(195.116.290.962)	(154.187.846.726)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
31	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác		(302.100.000)	(7.108.450)
32	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác		-	330.000
35	3. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		16.239.314.000	18.007.262.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		15.937.214.000	18.000.483.550
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
41	1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	113.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	113.000.000.000
60	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(179.179.076.962)	(23.187.363.176)
70	Tiền và tương đương tiền đầu năm		706.150.996.642	729.338.359.818
80	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	526.971.919.680	706.150.996.642

Người lập biểu



Nguyễn Khả Phương Thu

Kế toán trưởng



Lê Thị Quỳnh Thu

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Phan Trọng Dũng